

Số: 85 /CLM-TCHC

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý IV năm 2024 với Sở giao dịch Chứng khoán như sau:

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin

- Mã chứng khoán: CLM

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- Điện thoại: 024. 39 424 634

Fax: 024. 39 422 350

- Email: coalimex@fpt.vn

Website: www.coalimex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý IV/2024

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện giải trình:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở cùng kỳ này hoặc ngược lại

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn: [www.coalimex.vn](http://www.coalimex.vn).

3. Báo cáo các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*Tài liệu kèm theo*

- BCTC năm 2024;

- Công văn giải trình.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- HĐQT, BKS (b/c);

- PGĐ Cty;

- P.KTTC;

- Lưu: VT, TCHC, Tky Cty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



**Phạm Minh**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN  
(Coalimex)**

-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
NĂM 2024  
(Trước kiểm toán)**

**HÀ NỘI – 2025**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**TẠI NGÀY 31/12/2024**

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN                                        | MÃ SỐ      | T.MINH       | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
|------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                              | 2          | 3            | 4                        | 5                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |              | <b>1.269.152.792.510</b> | <b>2.322.440.058.688</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |              | <b>179.725.345.425</b>   | <b>170.008.343.066</b>   |
| 1. Tiền                                        | 111        | VI.1         | 179.725.345.425          | 170.008.343.066          |
| <b>II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>VI.2</b>  | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                 | <b>130</b> |              | <b>412.929.297.059</b>   | <b>1.210.550.224.307</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | VI.3a,c      | 239.270.984.893          | 1.204.777.219.135        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        |              | 174.018.692.428          | 2.286.550.241            |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | VI.4a        | 3.654.990.768            | 7.286.456.851            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      | 137        | VI.6         | (4.015.371.030)          | (3.800.001.920)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>VI.7</b>  | <b>672.330.749.769</b>   | <b>893.956.283.357</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |              | 672.330.749.769          | 893.956.283.357          |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |              | <b>4.167.400.257</b>     | <b>47.925.207.958</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | VI.13a       | 4.049.958.078            | 2.403.427.335            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |              | -                        | 44.982.066.694           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        | VI.17b       | 117.442.179              | 539.713.929              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |            |              |                          |                          |
| <b>(200)=210+220+230+240+250+260</b>           | <b>200</b> |              | <b>78.060.058.371</b>    | <b>82.666.001.336</b>    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |              | <b>2.861.431.000</b>     | <b>3.063.286.200</b>     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                       | 216        | VI.4b        | 2.861.431.000            | 3.063.286.200            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |              | -                        | -                        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | VI.9         | 0                        | 0                        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |              | 15.446.371.617           | 15.446.371.617           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 223        |              | (15.446.371.617)         | (15.446.371.617)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> | <b>VI.12</b> | <b>65.376.340.352</b>    | <b>70.040.368.232</b>    |
| -Nguyên giá                                    | 231        |              | 134.772.018.652          | 134.772.018.652          |
| -Giá trị hao mòn lũy kế(*)                     | 232        |              | (69.395.678.300)         | (64.731.650.420)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> | <b>VI.8</b>  | <b>112.400.950</b>       | <b>148.362.963</b>       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        |              | 112.400.950              | 148.362.963              |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> |              | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |              | <b>9.709.886.069</b>     | <b>9.413.983.941</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | VI.13b       | 9.709.886.069            | 9.413.983.941            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>         | <b>270</b> |              | <b>1.347.212.850.881</b> | <b>2.405.106.060.024</b> |

*Handwritten signature and mark*

| NGUỒN VỐN                                        | MÃ SỐ      | T.MINH       | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
|--------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>              | <b>300</b> |              | <b>598.714.097.793</b>   | <b>1.760.524.705.442</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |              | <b>592.185.214.679</b>   | <b>1.755.332.298.669</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                   | 311        | VI.16acd     | 461.923.810.219          | 709.991.435.649          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | 312        |              | 47.287.561.929           | 48.614.429.365           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp NN                 | 313        | VI.17a       | 25.521.479.515           | 16.522.992.576           |
| 4. Phải trả người lao động                       | 314        |              | 12.995.211.357           | 16.854.051.349           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 315        | VI.18a       | 5.090.991.107            | 8.393.520.919            |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn             | 318        | VI.20ac      | 1.523.594.820            | 1.870.324.591            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                        | 319        | VI.19a       | 33.376.019.395           | 13.115.758.158           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | VI.15acd     | 1.111.047.261            | 926.536.104.986          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 321        | VI.23a       | 1.521.725.000            | 7.899.450.000            |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                     | 322        |              | 1.833.774.076            | 5.534.231.076            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |              | <b>6.528.883.114</b>     | <b>5.192.406.773</b>     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                         | 337        | VI.19b       | 6.528.883.114            | 5.192.406.773            |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>           | <b>400</b> |              | <b>748.498.753.088</b>   | <b>644.581.354.582</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>410</b> | <b>VI.25</b> | <b>748.498.753.088</b>   | <b>644.581.354.582</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                        | 411        |              | 110.000.000.000          | 110.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         | 411a       |              | 110.000.000.000          | 110.000.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                          | 412        |              | 4.122.208.000            | 4.122.208.000            |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                       | 414        |              | 6.487.530.434            | 6.487.530.434            |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                         | 418        |              | 190.188.724.207          | 136.395.724.207          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |              | 437.700.290.447          | 387.575.891.941          |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước   | 421a       |              | 294.418.891.941          | 208.266.347.436          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                     | 421b       |              | 143.281.398.506          | 179.309.544.505          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>            | <b>430</b> |              | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br/>(440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |              | <b>1.347.212.850.881</b> | <b>2.405.106.060.024</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025



Phạm Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2024 và kết thúc vào 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng

| Chi tiêu                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý IV            |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                    |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------|
|                                                                     |       |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                        | Năm trước          |
| 1                                                                   | 2     | 3           | 4                 | 5                 | 6                              | 7                  |
| 1.Doanh thu BH và cung cấp DV                                       | 01    | VII.1       | 2.471.358.064.580 | 4.520.961.124.487 | 17.524.760.208.468             | 17.924.626.562.822 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | VII.2       | -                 | 75.000.000        | -                              | 75.000.000         |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 03 ) | 10    |             | 2.471.358.064.580 | 4.520.886.124.487 | 17.524.760.208.468             | 17.924.551.562.822 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VII.3       | 2.417.944.768.405 | 4.443.651.175.749 | 17.135.135.179.641             | 17.451.201.149.204 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ( 20 = 10 - 11 )    | 20    |             | 53.413.296.175    | 77.234.948.738    | 389.625.028.827                | 473.350.413.618    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VII.4       | 7.767.610.789     | 40.536.227.796    | 56.691.517.873                 | 102.282.179.671    |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | VII.5       | 4.932.203.813     | 34.218.164.703    | 62.670.012.190                 | 93.686.691.929     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23    |             | 3.135.168.249     | 5.031.483.755     | 37.452.591.017                 | 40.843.517.417     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    | VII.8b      | 29.747.932.742    | 36.732.036.712    | 138.756.691.395                | 198.750.100.263    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | VII.8a      | 26.626.847.572    | (24.741.357.813)  | 90.155.988.909                 | 88.432.894.732     |
| 10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)                       | 30    |             | (126.077.163)     | 71.562.332.932    | 154.733.854.206                | 194.762.906.365    |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    | VII.6       | 28.763.307.248    | 22.047.015.529    | 33.931.160.803                 | 31.983.380.510     |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    | VII.7       | 142.342.506       | 341.967.761       | 3.364.955.195                  | 894.906.571        |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 28.620.964.742    | 21.705.047.768    | 30.566.205.608                 | 31.088.473.939     |
| 14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30 + 40)                         | 50    |             | 28.494.887.579    | 93.267.380.700    | 185.300.059.814                | 225.851.380.304    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VII.10      | 7.021.592.057     | 19.867.150.042    | 42.018.661.308                 | 46.541.835.799     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    | VII.11      | -                 | -                 | -                              | -                  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)                         | 60    |             | 21.473.295.522    | 73.400.230.658    | 143.281.398.506                | 179.309.544.505    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    |             | 1.952             | 6.673             | 13.026                         | 16.301             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                      | 71    |             | -                 | -                 | -                              | -                  |

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2024 và kết thúc vào 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                                                              | Mã số | Năm 2024          | Năm 2023            |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>                            |       |                   |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                               | 01    | 185.300.059.814   | 225.851.380.304     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                           |       |                   |                     |
| Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT                                                     | 02    | 4.664.027.880     | 4.664.027.888       |
| Các khoản dự phòng                                                                    | 03    | (6.162.355.890)   | (1.096.860.347)     |
| Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ           | 04    | 349.082.634       | 441.575.274         |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư                                                            | 05    | (177.392.775)     | (387.663.100)       |
| Chi phí lãi vay                                                                       | 06    | 37.452.591.017    | 40.843.517.417      |
| Các khoản điều chỉnh khác                                                             | 07    | -                 |                     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                      | 08    | 221.426.012.680   | 270.315.977.436     |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                                        | 09    | (654.580.983.843) | (1.113.187.358.345) |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho                                                              | 10    | 221.625.533.588   | (222.119.741.734)   |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) | 11    | 1.283.529.787.374 | 557.923.143.853     |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                                         | 12    | (1.942.432.871)   | (11.353.276.148)    |
| (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh                                                    | 13    | -                 |                     |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                   | 14    | (38.413.918.471)  | (40.081.520.331)    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                     | 15    | (53.677.917.038)  | (45.456.338.916)    |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                 | 16    | 435.000.000       | 362.500.000         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                | 17    | (10.343.682.000)  | (6.860.745.000)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                         | 20    | 968.057.399.419   | (610.457.359.185)   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                        |       |                   |                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                   | 21    | -                 | -                   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                  | 22    | -                 | 55.454.545          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                               | 23    | -                 | -                   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                       | 24    | -                 | -                   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                            | 25    | -                 | -                   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                        | 26    | -                 | -                   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                | 27    | 177.392.775       | 332.208.555         |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                             | 30    | 177.392.775       | 387.663.100         |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                    |       |                   |                     |

*Handwritten signature and mark*

|                                                                                            |           |                          |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|------------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |                          |                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                        | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | 11.675.283.890.492       | 9.809.745.942.901      |
| - Ngắn hạn                                                                                 |           | -                        |                        |
| - Dài hạn                                                                                  |           | -                        |                        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | (12.600.708.948.217)     | (9.061.396.695.071)    |
| - Ngắn hạn                                                                                 |           |                          |                        |
| - Dài hạn                                                                                  |           |                          |                        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |                          |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | (32.857.779.300)         | (32.874.483.150)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>(958.282.837.025)</b> | <b>715.474.764.680</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> | <b>9.951.955.169</b>     | <b>105.405.068.595</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>170.008.343.066</b>   | <b>65.142.137.991</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | (234.952.810)            | (538.863.520)          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>179.725.345.425</b>   | <b>170.008.343.066</b> |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

Đơn vị: CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

Địa chỉ: 47 Quang Trung – Hoàn Kiếm - Hà nội

Mẫu số B04 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2024 và kết thúc vào 31/12/2024**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, pha trộn chế biến than, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản, pha trộn chế biến than...
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
  - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
  - Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
  - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung điều 128 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam.

*Handwritten signature*

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ phải thu có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Số dư công nợ phải trả không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 23/TKV-KTTC ngày 03/01/2025 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 25.251 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 25.251 VND/USD.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn, tại ngày 31.12.2024 các đơn vị quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như nêu trên.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu:

+ Nguyên vật liệu trong nước: được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. *xy*

+ Nguyên vật liệu nhập khẩu: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

- Hàng hóa: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

##### 4.1 Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

##### 4.2 Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

##### 4.3 Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

*9/12*

được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các kế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: 

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa. Mức trích lập thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập không quá 5%. Mức trích lập dự phòng bảo hành bán hàng phải trả tính bằng tỷ lệ trích lập nhân với giá trị hàng hóa được bảo hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau, bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có) và biên bản tính lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN:

Năm 2024 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Các chính sách kế toán áp dụng khác: Không 

**VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán**

(Đơn vị tính: VNĐ)

**1-Tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền
- Cộng**

| 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|------------------------|------------------------|
| 1.398.869.096          | 2.053.556.775          |
| 178.326.476.329        | 167.954.786.291        |
| <b>179.725.345.425</b> | <b>170.008.343.066</b> |

**2-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

**3 - Phải thu của khách hàng**

- a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên
  - + Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin
  - + Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin
  - + Công ty chế biến than Quảng Ninh
  - + Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV
  - + Formosa Chemicals and Fibre Corporation
- Các khoản phải thu khách hàng khác
- b, Phải thu của khách hàng dài hạn
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên
- Các khoản phải thu khách hàng khác
- c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu 03A-TM-TKV.

| 31/12/2024             | 01/01/2024               |
|------------------------|--------------------------|
| <b>239.270.984.893</b> | <b>1.204.777.219.135</b> |
| 208.381.865.006        | 1.118.797.469.085        |
| 18.583.076.612         | 726.322.540.317          |
| -                      | 95.949.963.343           |
| -                      | 283.030.113.292          |
| 35.192.528.665         | 13.494.852.133           |
| 154.606.259.729        |                          |
| 30.889.119.887         | 85.979.750.050           |
| -                      | -                        |

**4 - Phải thu khác**

- a, Ngắn hạn
- Phải thu tạm ứng
- Ký cược Ký quỹ
- Phải thu khác
- b, Dài hạn
- Phải thu Hợp đồng HTKD
- Ký quỹ xuất khẩu lao động
- Ký quỹ, đặt cọc khác
- Cộng**

| 31/12/2024           |          | 01/01/2024            |          |
|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| Giá trị              | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>3.654.990.768</b> |          | <b>7.286.456.851</b>  |          |
| 146.455.364          |          | 350.000.000           |          |
| -                    |          | -                     |          |
| 3.508.535.404        | -        | 6.936.456.851         | -        |
| <b>2.861.431.000</b> |          | <b>3.063.286.200</b>  |          |
| -                    |          | -                     |          |
| 2.653.471.000        |          | 2.653.471.000         |          |
| 207.960.000          |          | 409.815.200           |          |
| <b>6.516.421.768</b> | -        | <b>10.349.743.051</b> | -        |

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

- a, Tiền
- b, Hàng tồn kho
- c, TSCĐ
- d, Tài sản khác
- Cộng**

| 31/12/2024 |         | 01/01/2024 |         |
|------------|---------|------------|---------|
| Số lượng   | Giá trị | Số lượng   | Giá trị |
| -          | -       | -          | -       |
| -          | -       | -          | -       |
| -          | -       | -          | -       |
| -          | -       | -          | -       |
| -          | -       | -          | -       |

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*

## 6 - Nợ xấu

31/12/2024

01/01/2024

|                                                                                                                                      | Giá gốc              | GT có thể thu hồi | Giá gốc              | GT có thể thu hồi |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi                          | 4.015.371.030        | -                 | 3.800.001.920        | -                 |
| Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu |                      |                   |                      |                   |
| Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn                                                                                                 |                      |                   |                      |                   |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                          | <b>4.015.371.030</b> | <b>-</b>          | <b>3.800.001.920</b> | <b>-</b>          |

## 7 - Hàng tồn kho

31/12/2024

01/01/2024

|                                                                                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| - Hàng đang đi trên đường                                                                            | 211.932.284.561        |          | 276.083.731.809        |          |
| - Nguyên liệu vật liệu                                                                               | -                      |          | -                      |          |
| - Công cụ, dụng cụ                                                                                   | -                      |          | -                      |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                                                                | -                      |          | -                      |          |
| - Thành phẩm                                                                                         | 369.157.380.212        |          | 610.543.006.495        |          |
| - Hàng hoá                                                                                           | 91.241.084.996         | -        | 7.329.545.053          |          |
| - Hàng gửi đi bán                                                                                    |                        | -        |                        | -        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                                                                     | <b>672.330.749.769</b> | <b>-</b> | <b>893.956.283.357</b> | <b>-</b> |
| * Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ:                |                        |          | Không có               |          |
| * Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:                   |                        |          | Không                  |          |
| * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:                                        |                        |          | Không                  |          |
| * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: |                        |          | Không                  |          |

## 8- Tài sản dở dang dài hạn

31/12/2024

01/01/2024

|                                    |                    |                    |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| a, Chi phí SXKD dở dang dài hạn    |                    |                    |
| b, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang |                    |                    |
| - Mua sắm                          | 112.400.950        |                    |
| - XDCB                             |                    |                    |
| - Sửa chữa                         | -                  | 148.362.963        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>112.400.950</b> | <b>148.362.963</b> |




9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                          | Nhà cửa               | Máy móc TB | Phương tiện vận tải  | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng                  |
|------------------------------------|-----------------------|------------|----------------------|--------------------------|-----------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>          |                       |            |                      |                          |           |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>               | <b>10.664.959.775</b> |            | <b>3.837.566.818</b> | <b>943.845.024</b>       |           | <b>15.446.371.617</b> |
| -Mua trong kỳ                      |                       |            | -                    | -                        |           | -                     |
| -Đầu tư XDCB hoàn thành            |                       |            |                      |                          |           | -                     |
| -Tăng khác                         |                       |            |                      |                          |           | -                     |
| -Chuyển sang BĐS Đầu tư            |                       |            |                      |                          |           | -                     |
| -Thanh lý, nhượng bán              |                       |            | -                    | -                        |           | -                     |
| -Giảm khác                         |                       |            |                      |                          |           | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>               | <b>10.664.959.775</b> |            | <b>3.837.566.818</b> | <b>943.845.024</b>       | <b>-</b>  | <b>15.446.371.617</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                       |            |                      |                          |           | <b>-</b>              |
| <b>Số dư đầu năm</b>               | <b>10.664.959.775</b> |            | <b>3.837.566.818</b> | <b>943.845.024</b>       |           | <b>15.446.371.617</b> |
| -Khấu hao trong kỳ                 | -                     |            | -                    | -                        |           | -                     |
| -Tăng khác                         |                       |            |                      |                          |           | -                     |
| -Chuyển sang BĐS Đầu tư            |                       |            |                      |                          |           | -                     |
| -Thanh lý, nhượng bán              | -                     |            | -                    | -                        |           | -                     |
| -Giảm khác                         |                       |            |                      |                          |           | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>               | <b>10.664.959.775</b> |            | <b>3.837.566.818</b> | <b>943.845.024</b>       | <b>-</b>  | <b>15.446.371.617</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                       |            |                      |                          |           | <b>-</b>              |
| -Tại ngày Đầu năm                  | -                     |            | -                    | -                        | -         | -                     |
| -Tại ngày cuối kỳ                  | -                     |            | -                    | -                        | -         | -                     |

\*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: **Không**

\*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

15.446.371.617

\*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: **Không**

\*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: **Không**




**10-Tăng giảm TSCĐ vô hình****11-Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính****12-Tăng giảm BĐS đầu tư:**

|                                       |                        |                      |                      |                        |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>          | <b>134.772.018.652</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>134.772.018.652</b> |
| - Quyền sử dụng đất                   |                        |                      |                      |                        |
| - Nhà                                 | 134.772.018.652        | -                    | -                    | 134.772.018.652        |
| - Nhà và quyền sử dụng đất            |                        |                      |                      |                        |
| - Cơ sở hạ tầng                       |                        |                      |                      |                        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>         | <b>64.731.650.420</b>  | <b>4.664.027.880</b> | <b>-</b>             | <b>69.395.678.300</b>  |
| - Quyền sử dụng đất                   |                        |                      |                      |                        |
| - Nhà                                 | 64.731.650.420         | 4.664.027.880        | -                    | 69.395.678.300         |
| - Nhà và quyền sử dụng đất            |                        |                      |                      |                        |
| - Cơ sở hạ tầng                       |                        |                      |                      |                        |
| <b>Giá trị còn lại của BĐS đầu tư</b> | <b>70.040.368.232</b>  | <b>-</b>             | <b>4.664.027.880</b> | <b>65.376.340.352</b>  |
| - Quyền sử dụng đất                   |                        |                      |                      |                        |
| - Nhà                                 | 70.040.368.232         | -                    | 4.664.027.880        | 65.376.340.352         |
| - Nhà và quyền sử dụng đất            |                        |                      |                      |                        |
| - Cơ sở hạ tầng                       |                        |                      |                      |                        |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: **Không**
- Nguyên Giá BĐSĐT đã Khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ Tăng Giá: **Không**
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: **Không**



**13- Chi phí trả trước****a, Ngắn hạn**

- Công cụ dụng cụ
- Các khoản khác

**b, Dài hạn**

- Chi phí sửa chữa
- Chi phí khác

**Cộng**

| 31/12/2024     | 01/01/2024     |
|----------------|----------------|
| 4.049.958.078  | 2.403.427.335  |
| 708.239.713    | 1.209.868.643  |
| 3.341.718.365  | 1.193.558.692  |
| 9.709.886.069  | 9.413.983.941  |
| 9.384.151.264  | 9.413.983.941  |
| 325.734.805    |                |
| 13.759.844.147 | 11.817.411.276 |

**14- Tài sản khác****a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)****b, Dài hạn****Cộng**

| 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------|------------|
|------------|------------|



15 - Vay và nợ thuê tài chính

|                                          |                      |                      |                           |                           |                        |                        |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a, Vay ngắn hạn</b>                   | <b>1.111.047.261</b> | <b>1.111.047.261</b> | <b>11.675.283.890.492</b> | <b>12.600.708.948.217</b> | <b>926.536.104.986</b> | <b>926.536.104.986</b> |
| Các khoản vay ngắn hạn                   | 1.111.047.261        | 1.111.047.261        | 11.675.283.890.492        | 12.600.708.948.217        | 926.536.104.986        | 926.536.104.986        |
| <b>b, Vay dài hạn</b>                    | -                    | -                    | -                         | -                         | -                      | -                      |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm</b> | -                    | -                    | -                         | -                         | -                      | -                      |
| Kỳ hạn từ 1-3 năm                        | -                    | -                    |                           |                           |                        | -                      |
| Kỳ hạn từ 3-5 năm                        |                      |                      |                           |                           |                        | -                      |
| Kỳ hạn từ 5- 10 năm                      |                      |                      |                           |                           |                        |                        |
| Kỳ hạn trên 10 năm                       | -                    | -                    |                           |                           |                        | -                      |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.111.047.261</b> | <b>1.111.047.261</b> | <b>11.675.283.890.492</b> | <b>12.600.708.948.217</b> | <b>926.536.104.986</b> | <b>926.536.104.986</b> |

**c, Các khoản nợ thuê tài chính**

|                      |  |  |  |  |  |  |
|----------------------|--|--|--|--|--|--|
| Từ 1 năm trở xuống   |  |  |  |  |  |  |
| Trên 1 năm đến 5 năm |  |  |  |  |  |  |
| Trên 5 năm           |  |  |  |  |  |  |

**d, Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

|                         |  |  |  |  |
|-------------------------|--|--|--|--|
| - Vay                   |  |  |  |  |
| - Nợ thuê tài chính     |  |  |  |  |
| - Lý do chưa thanh toán |  |  |  |  |
| <b>Cộng</b>             |  |  |  |  |

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*

16. Phải trả người bán

| Đối tượng                                                                                       | 31/12/2024             |                        | 01/01/2024             |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                 | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>                                                 | <b>461.923.810.219</b> | <b>461.923.810.219</b> | <b>709.991.435.649</b> | <b>709.991.435.649</b> |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên                                              |                        |                        |                        |                        |
| + HMS Bergbau AG                                                                                | -                      | -                      | 250.523.652.773        | 250.523.652.773        |
| + Wel-hunt LTD                                                                                  | 199.423.100.826        | 199.423.100.826        | 273.126.100.500        | 273.126.100.500        |
| + Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | -                      | -                      | 97.924.768.416         | 97.924.768.416         |
| + IMT International Trading AG ( IMT)                                                           | 153.856.979.209        | 153.856.979.209        |                        |                        |
| + Xekong Power Plan Company Limited                                                             | 55.199.781.740         |                        |                        |                        |
|                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                                                 | 53.443.948.444         | 53.443.948.444         | 88.416.913.960         | 88.416.913.960         |
| <b>b, Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>                                                  |                        |                        |                        |                        |
| Cộng                                                                                            |                        |                        |                        |                        |

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán: **Không**

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)

- Các đối tượng khác

**Cộng**

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV

*gug*

*\**

17-Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu với Nhà nước

| Nội dung                         | 01/01/2024            | Số phải nộp trong năm    | Số đã nộp trong năm      | 31/12/2024            |
|----------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>a, Phải nộp</b>               |                       |                          |                          |                       |
| - Thuế GTGT                      | 180.018.347           | 1.413.814.914.193        | 1.395.675.819.610        | 18.319.112.930        |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt         |                       |                          |                          |                       |
| - Thuế xuất nhập khẩu            | -                     | 133.293.133.640          | 133.293.133.640          | -                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 16.339.333.229        | 42.537.953.998           | 53.677.917.038           | 5.199.370.189         |
| - Thuế thu nhập cá nhân          | 3.641.000             | 7.645.360.398            | 5.646.005.002            | 2.002.996.396         |
| - Thuế đất và tiền thuê đất      | -                     | 1.275.698.261            | 1.275.698.261            | -                     |
| - Các loại thuế khác             | -                     | 71.408.309.577           | 71.408.309.577           | -                     |
| <b>Cộng</b>                      | <b>16.522.992.576</b> | <b>1.669.975.370.067</b> | <b>1.660.976.883.128</b> | <b>25.521.479.515</b> |
| <b>b, Phải thu</b>               |                       |                          |                          |                       |
| - Thuế GTGT                      | 26.259.504            | 467.619.400              | 467.619.400              | 26.259.504            |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt         |                       |                          |                          | -                     |
| - Thuế xuất nhập khẩu            | 11.234.400            | -                        | -                        | 11.234.400            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | -                     | -                        | -                        | -                     |
| - Thuế thu nhập cá nhân          | 502.220.025           | 502.220.025              | 79.948.275               | 79.948.275            |
| - Thuế đất và tiền thuê đất      | -                     | -                        | -                        | -                     |
| - Các loại thuế khác             |                       |                          |                          |                       |
| <b>Cộng</b>                      | <b>539.713.929</b>    | <b>969.839.425</b>       | <b>547.567.675</b>       | <b>117.442.179</b>    |

(\*): Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
  - Chi phí thuế TNDN phải nộp thay Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc
- Tổng cộng**

42.018.661.308

519.292.690

42.537.953.998

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*

|                                                                    |                       |                       |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>18. Chi phí phải trả</b>                                        | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                 | <b>5.090.991.107</b>  | <b>8.393.520.919</b>  |
| - Trích trước Chi phí lãi vay                                      | -                     | 961.327.454           |
| - Trích trước phí kiểm toán                                        | 250.000.000           | 230.000.000           |
| mi - Trích trước vận chuyển, bảo hiểm, dịch vụ pha trộn than,...   | 4.370.293.577         | 5.582.269.044         |
| - Trích trước chi phí phải trả khác                                | 470.697.530           | 1.619.924.421         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                  | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>5.090.991.107</b>  | <b>8.393.520.919</b>  |
| <b>19. Phải trả khác</b>                                           | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                 |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn                                               |                       | 65.484.420            |
| ce - Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN                                   | -                     | -                     |
| - Nhận Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn                                    | -                     | -                     |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                       | 477.764.978           | 335.527.930           |
| - Phải trả L/C UPAS                                                | -                     | -                     |
| on - Phải trả TCT CN mỏ VB (HĐ HTKD)                               | 4.577.578.887         | 5.918.878.646         |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác                                 | 28.320.675.530        | 6.795.867.162         |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>33.376.019.395</b> | <b>13.115.758.158</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                  |                       |                       |
| - Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn                                     | 6.528.883.114         | 5.192.406.773         |
| on - Công ty CN Mỏ Việt Bắc góp vốn                                |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>6.528.883.114</b>  | <b>5.192.406.773</b>  |
| <b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                            | -                     | -                     |
| <b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>                                | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                 |                       |                       |
| - Doanh thu nhận trước                                             | 1.523.594.820         | 1.870.324.591         |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống                |                       |                       |
| - Các loại doanh thu chưa thực hiện khác                           |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>1.523.594.820</b>  | <b>1.870.324.591</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                  |                       |                       |
| <b>wi c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b> |                       |                       |
| <b>21. Trái phiếu phát hành</b>                                    | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|                                                                    | -                     | -                     |
| <b>22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>                | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|                                                                    | -                     | -                     |
| <b>23. Dự phòng phải trả</b>                                       | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                 |                       |                       |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                              | 1.521.725.000         | 7.899.450.000         |
| - Dự phòng phải trả khác                                           |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>1.521.725.000</b>  | <b>7.899.450.000</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                  |                       |                       |
| -                                                                  |                       |                       |
| -                                                                  |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                        |                       |                       |

**24-. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**25-Vốn chủ sở hữu**

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Nội dung                     | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ | Cộng                   |
|------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------------------------|------------------------|
| A                            | 1                      | 2                    | 4                       | 5                               | 6                          | 7                      | 8                                            | 9                      |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>   | <b>110.000.000.000</b> | <b>4.122.208.000</b> | <b>6.487.530.434</b>    |                                 |                            | <b>34.745.724.207</b>  | <b>353.897.347.436</b>                       | <b>509.252.810.077</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước   |                        |                      |                         |                                 |                            |                        |                                              | -                      |
| - Lãi trong năm trước        |                        |                      |                         |                                 |                            |                        | 179.309.544.505                              | 179.309.544.505        |
| - Tăng khác                  |                        |                      |                         |                                 |                            |                        |                                              | -                      |
| - Phân phối lợi nhuận        |                        |                      |                         |                                 |                            | 101.650.000.000        | (145.631.000.000)                            | (43.981.000.000)       |
| - Giảm vốn trong năm trước   |                        |                      |                         |                                 |                            |                        |                                              | -                      |
| - Lỗ trong năm trước         |                        |                      |                         |                                 |                            |                        |                                              | -                      |
| - Giảm khác                  |                        |                      |                         |                                 |                            |                        |                                              | -                      |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>  | <b>110.000.000.000</b> | <b>4.122.208.000</b> | <b>6.487.530.434</b>    | -                               | -                          | <b>136.395.724.207</b> | <b>387.575.891.941</b>                       | <b>644.581.354.582</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>     | <b>110.000.000.000</b> | <b>4.122.208.000</b> | <b>6.487.530.434</b>    |                                 |                            | <b>136.395.724.207</b> | <b>387.575.891.941</b>                       | <b>644.581.354.582</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay     |                        |                      |                         |                                 |                            |                        |                                              | -                      |
| - Lãi trong năm nay          |                        |                      |                         |                                 |                            |                        | 143.281.398.506                              | 143.281.398.506        |
| - Tăng khác                  |                        |                      |                         |                                 |                            |                        |                                              | -                      |
| - Phân phối lợi nhuận        |                        |                      |                         |                                 |                            | 53.793.000.000         | (93.157.000.000)                             | (39.364.000.000)       |
| - Giảm vốn trong năm nay     |                        |                      |                         |                                 |                            |                        |                                              | -                      |
| - Lỗ trong năm nay           |                        |                      |                         |                                 |                            |                        |                                              | -                      |
| - Giảm khác                  |                        |                      |                         |                                 |                            |                        |                                              | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ năm nay</b> | <b>110.000.000.000</b> | <b>4.122.208.000</b> | <b>6.487.530.434</b>    |                                 |                            | <b>190.188.724.207</b> | <b>437.700.290.447</b>                       | <b>748.498.753.088</b> |

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*

## b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của doanh nghiệp nhà nước (Tập đoàn TKV)
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)

**Cộng**

| 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|------------------------|------------------------|
| 60.953.480.000         | 60.953.480.000         |
| 49.046.520.000         | 49.046.520.000         |
| <b>110.000.000.000</b> | <b>110.000.000.000</b> |

## c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp Tăng trong năm
- + Vốn góp Giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

| Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023 |
|---------------------------------|---------------------------------|
| 110.000.000.000                 | 110.000.000.000                 |
| -                               | -                               |
| -                               | -                               |
| 110.000.000.000                 | 110.000.000.000                 |

## d-Cổ phiếu

- Số lượng Cổ phiếu đăng Ký phát hành
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- **Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành**
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- \*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)

| 31/12/2024        | 01/01/2024        |
|-------------------|-------------------|
| 11.000.000        | 11.000.000        |
| 11.000.000        | 11.000.000        |
|                   |                   |
|                   |                   |
|                   |                   |
|                   |                   |
| <b>11.000.000</b> | <b>11.000.000</b> |
| 11.000.000        | 11.000.000        |
|                   |                   |
| 10.000            | 10.000            |

## đ-Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán
- + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi Nhận

|   |   |
|---|---|
| - | - |
| - | - |
| - | - |
| - | - |

## e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

|                 |                 |
|-----------------|-----------------|
| 190.188.724.207 | 136.395.724.207 |
|-----------------|-----------------|

g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

## 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

## 27. Chênh lệch tỷ giá

## 28. Nguồn kinh phí

**29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

c) Ngoại tệ các loại

- USD

- EUR

- JPY

- AUD

d) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

31/12/2024

01/01/2024

1.820.469,87

652.817,82

3.697,91

3.687,32

808.819,00

33.585,00

331,38

331,38

886.052.173

886.052.173

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cho thuê văn phòng

**Cộng**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)

Từ 01/01/2024  
đến 31/12/2024Từ 01/01/2023  
đến 31/12/2023

17.454.150.584.658

17.853.338.846.720

46.170.071.566

44.106.989.597

24.439.552.244

27.180.726.505

**17.524.760.208.468****17.924.626.562.822****2- Các khoản giảm trừ doanh thu**

- Hàng bán bị trả lại

**Cộng**Từ 01/01/2024  
đến 31/12/2024Từ 01/01/2023  
đến 31/12/2023

-

75.000.000

-

**75.000.000****3- Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

- Giá vốn cho thuê văn phòng

**Cộng**Từ 01/01/2024  
đến 31/12/2024Từ 01/01/2023  
đến 31/12/2023

17.126.837.056.653

17.431.422.205.844

2.605.757.992

13.881.648.962

5.692.364.996

5.897.294.398

**17.135.135.179.641****17.451.201.149.204****4- Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

**Cộng**Từ 01/01/2024  
đến 31/12/2024Từ 01/01/2023  
đến 31/12/2023

177.392.775

332.208.555

50.292.647.200

97.449.948.213

50.290.237.284

97.448.889.140

2.409.916

1.059.073

6.221.477.898

4.500.022.903

**56.691.517.873****102.282.179.671****5- Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay

+ Lãi tiền vay ngắn hạn

+ Lãi tiền vay trung dài hạn

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

- Chi phí tài chính khác

**Cộng**Từ 01/01/2024  
đến 31/12/2024Từ 01/01/2023  
đến 31/12/2023

37.452.591.017

40.843.517.417

37.452.591.017

40.843.517.417

-

-

25.217.421.173

42.089.599.053

24.865.928.623

41.646.964.706

351.492.550

442.634.347

10.753.575.459

**62.670.012.190****93.686.691.929**

**6- Thu nhập khác**

- Tiền phạt thu được
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác
- Cộng**

| Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023 |
|---------------------------------|---------------------------------|
| -                               | -                               |
| -                               | 55.454.545                      |
| 33.931.160.803                  | 31.927.925.965                  |
| <b>33.931.160.803</b>           | <b>31.983.380.510</b>           |

**7- Chi phí khác**

- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác
- Cộng**

| Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023 |
|---------------------------------|---------------------------------|
| 382.636.427                     | 121.937.924                     |
| 2.982.318.768                   | 772.968.647                     |
| <b>3.364.955.195</b>            | <b>894.906.571</b>              |

**8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên quản lý
  - + Tiền lương
  - + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn
  - + Tiền ăn ca

- Chi phí năng lượng

- Chi phí vật liệu quản lý

- Chi phí đồ dùng văn phòng

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Thuế và lệ phí

- Chi phí dự phòng

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

**b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên bán hàng
  - + Tiền lương
  - + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn
  - + Tiền ăn ca

- Chi phí năng lượng

- Chi phí vật liệu bao bì

- Chi phí dụng cụ đồ nghề

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Chi phí bảo hành

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

- Chi phí khác bằng tiền

- Chi phí khác bằng tiền

- Chi phí khác bằng tiền

- Chi phí khác bằng tiền

**c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

| Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023 |
|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>90.155.988.909</b>           | <b>88.432.894.732</b>           |
| 27.577.028.339                  | 27.450.722.029                  |
| 24.850.050.846                  | 24.996.248.733                  |
| 2.088.895.455                   | 1.823.545.096                   |
| 638.082.038                     | 630.928.200                     |
| 2.036.045.398                   | 3.036.392.665                   |
| 1.867.415.336                   | 1.514.380.770                   |
| -                               | -                               |
| 1.076.002.835                   | 1.219.263.528                   |
| -                               | -                               |
| 7.379.029.535                   | 5.944.336.291                   |
| 50.220.467.466                  | 49.267.799.449                  |
| <b>138.756.691.395</b>          | <b>198.750.100.263</b>          |
| 26.296.324.301                  | 26.750.296.326                  |
| 24.317.549.154                  | 24.929.751.267                  |
| 1.393.987.728                   | 1.270.555.740                   |
| 584.787.419                     | 549.989.319                     |
| 175.624.609                     | 248.957.319                     |
| 521.394.963                     | 252.738.361                     |
| -                               | -                               |
| -                               | -                               |
| 93.659.447.373                  | 125.160.465.618                 |
| 18.103.900.149                  | 46.337.642.639                  |




**9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu
- + Nguyên vật liệu
- + Nhiên liệu
- + Động lực
- Chi phí nhân công
- + Tiền lương
- + BHYT, BHXH, KPCĐ
- + Ăn ca
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

| Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023 |
|---------------------------------|---------------------------------|
| 5.325.270.242.201               | 4.316.080.064.550               |
| 5.322.881.431.902               | 4.314.312.945.419               |
| 2.388.810.299                   | 1.767.119.131                   |
| -                               | -                               |
| 53.873.352.640                  | 54.201.018.355                  |
| 49.167.600.000                  | 49.926.000.000                  |
| 3.482.883.183                   | 3.094.100.836                   |
| 1.222.869.457                   | 1.180.917.519                   |
| 4.664.027.880                   | 4.664.027.888                   |
| 231.865.608.361                 | 266.825.248.924                 |
| 135.435.337.835                 | 191.406.304.116                 |
| <b>5.751.108.568.917</b>        | <b>4.833.176.663.833</b>        |

**10- Chi phí thuế TNDN hiện hành**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN năm hiện hành
- **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành**

| Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023 |
|---------------------------------|---------------------------------|
| 36.398.116.092                  | 26.610.838.103                  |
| 5.620.545.216                   | 63.847.654                      |
| <b>42.018.661.308</b>           | <b>26.674.685.757</b>           |

**11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

| Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023 |
|---------------------------------|---------------------------------|
|---------------------------------|---------------------------------|

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả

**Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

-  - 

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách Nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác

#### 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

#### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn  
11.675.283.890.492

Dài hạn

-

#### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền Chi trả cho giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn  
12.600.708.948.217

Dài hạn

-



**IX. Những thông tin khác**

**1. Thông tin về các bên có liên quan:**

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong năm 2024, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 31/12/2024 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm 2024 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn.
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV.
- Phụ biểu TSCĐ bán: Báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn để hình thành tài sản.

**2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:**

| Họ tên                                                      | Chức danh            | Lương thưởng,<br>Ban Giám đốc,<br>HĐQT, BKS | Thù lao của<br>HĐQT và BKS |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|----------------------------|
|                                                             |                      | (VND)                                       | (VND)                      |
| Bùi Văn Tuấn (Người đại diện quản lý phần vốn của TKV)      | Chủ tịch HĐQT        | -                                           | 53.456.000                 |
| Nguyễn Trọng Hùng (Người đại diện quản lý phần vốn của TKV) | Nguyên Chủ tịch HĐQT |                                             | 8.072.000                  |
| Nguyễn Mạnh Điệp (Người quản lý phần vốn của TKV)           | Ủy viên HĐQT         | -                                           | 52.712.000                 |
| Nguyễn Văn Cứ                                               | Ủy viên HĐQT         | -                                           | 52.560.000                 |
| Trần Xuân Hòa                                               | Ủy viên HĐQT         | -                                           | 262.800.000                |
| Phạm Minh                                                   | Giám đốc             | 721.990.335                                 | 52.560.000                 |
| Nguyễn Thùy Dương                                           | Phó Giám đốc         | 640.315.330                                 | -                          |
| Lê Thị Thu Trang                                            | Phó Giám đốc         | 640.315.330                                 | -                          |
| Nguyễn Thị Lan Anh (Người đại diện kiểm                     | Trưởng ban KS        | -                                           | 54.960.000                 |

soát phần vốn của TKV)

|                      |             |                      |                    |
|----------------------|-------------|----------------------|--------------------|
| Bùi Thị Minh Thư     | Ủy viên BKS | -                    | 52.560.000         |
| Nguyễn Thị Hồng Diệp | Ủy viên BKS | -                    | 52.560.000         |
| <b>Tổng cộng</b>     |             | <b>2.002.620.995</b> | <b>642.240.000</b> |

3. Thông tin so sánh:

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng 



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN  
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

ĐVT: Đồng

| STT | Tên đơn vị                                                                                         | Quý IV     |           |                   | Lũy kế năm   |           |                    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-------------------|--------------|-----------|--------------------|
|     |                                                                                                    | Lượng      | Giá       | Tiền              | Lượng        | Giá       | Tiền               |
|     |                                                                                                    | 1          | 2         | 3                 | 4            | 5         | 6                  |
|     | Tổng cộng                                                                                          | 752.816,39 |           | 1.981.343.120.559 | 5.602.381,21 |           | 16.285.342.054.785 |
| 1   | Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin      | 586.975,81 | 2.597.806 | 1.535.767.522.745 | 3.636.434,49 | 2.807.401 | 10.250.556.164.061 |
| 3   | CN Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV                 | -          | -         | -                 | -            | -         | 1.188.675.000      |
| 9   | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin       | -          | -         | 1.806.000.000     | -            | -         | 3.245.650.000      |
| 15  | Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam                                                    | -          | -         | 505.014.431       | -            | -         | 505.014.431        |
| 21  | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Mạo Khê - TKV             | -          | -         | -                 | -            | -         | 7.038.579.000      |
| 22  | Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin                                                            |            |           | 350.000.000       | -            |           | 350.000.000        |
| 25  | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy - TKV           | -          | -         | -                 | -            | -         | 609.000.000        |
| 28  | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Quang Hanh - TKV          | -          | -         | 1.619.500.000     | -            | -         | 4.740.349.000      |
| 29  | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Hạ Long - TKV             | -          | -         | 43.765.216        | -            | -         | 43.765.216         |
| 30  | Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin                                                            | -          | -         | 39.073.535        | -            | -         | 938.473.535        |
| 32  | Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin                                                         | -          | -         | 2.690.290.000     | -            | -         | 19.273.604.000     |
| 44  | Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin                                                | 42.579,64  | 2.519.166 | 107.265.185.409   | 566.388,57   | 2.985.825 | 1.691.137.069.757  |
| 55  | Chi nhánh Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh                      | 78.072,09  | 2.579.122 | 201.357.438.677   | 246.106,27   | 3.055.721 | 752.032.185.681    |
| 56  | Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin                                                           | -          | -         | -                 | -            | -         | 784.015.000        |
| 60  | Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV                                                       | -          | -         | 19.530.000.000    |              | -         | 28.980.000.000     |
| 64  | Công ty TNHH MTV Nhóm Lầm Đồng - TKV                                                               | -          | -         | 209.600.000       | -            | -         | 1.988.400.000      |
| 86  | Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV                                                     | 15.492,41  | 2.528.667 | 39.175.150.843    | 138.842,85   | 3.012.551 | 418.271.113.273    |
| 88  | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV             | -          | -         | -                 | -            | -         | 2.714.270.000      |
| 96  | Tổng công ty Điện Lực TKV - CTCP                                                                   |            |           | 607.212.728       | -            |           | 607.212.728        |
| 105 | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV | 29.696,44  | 2.353.224 | 69.882.366.975    | 1.014.609,03 | 3.052.642 | 3.097.238.514.103  |
| 107 | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhóm Đắc Nông - TKV            | -          | -         | 495.000.000       | -            | -         | 3.100.000.000      |

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

## PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: Đồng

| TT  | Đơn vị                                                                                             | Cuối kỳ               | Đầu năm                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                     | <b>78.220.915.827</b> | <b>1.168.128.483.086</b> |
| 1   | Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin      | 18.583.076.612        | 726.322.540.317          |
| 3   | CN Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV                 | 46.220.625            | 582.268.500              |
| 9   | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin       | 2.065.780.750         | 174.405.000              |
| 16  | TCT Khoáng sản TKV - CTCP                                                                          | -                     | 34.965.000               |
| 22  | Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin                                                            | 385.000.000           | -                        |
| 25  | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy - TKV           | 50.547.000            | -                        |
| 28  | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Quang Hanh - TKV          | 2.035.181.666         | -                        |
| 30  | Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin                                                            | 81.164.758            | 1.752.861.340            |
| 31  | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Hòn Gai - TKV             | -                     | 1.965.040.000            |
| 32  | Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin                                                         | 1.251.666.000         | 23.327.990.454           |
| 44  | Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin                                                | -                     | 95.949.963.343           |
| 54  | Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin                                                           | 4.593.442.300         | 4.642.042.300            |
| 56  | Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin                                                           | -                     | 682.697.400              |
| 57  | Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin                                                           | -                     | 2.517.820.000            |
| 58  | Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV                                                                 | 5.235.874.910         | 5.235.874.910            |
| 60  | Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV                                                       | 6.045.994.720         | -                        |
| 64  | Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV                                                               | 1.122.220.900         | 1.082.414.500            |
| 86  | Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV                                                     | 35.192.528.665        | 13.494.852.133           |
| 88  | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV             | -                     | 118.884.290              |
| 96  | Công ty nhiệt điện Cẩm Phả - TKV - Chi nhánh Tổng công ty điện lực TKV - CTCP                      | 1.197.416.921         | 5.416.271.746            |
| 105 | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV | -                     | 283.030.113.292          |
| 107 | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhóm Đắc Nông - TKV            | 334.800.000           | 1.797.478.561            |

Người lập biểu

Người duyệt biểu

Nguyễn Văn Minh

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV  
Tại ngày 31/12/2024

| TT | Khách hàng                                                                                    | Cuối kỳ       |                       | ĐVT: Đồng       |                       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|    |                                                                                               | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Đầu năm         | Số có khả năng trả nợ |
|    | TỔNG SỐ                                                                                       | 1.981.791.563 | 1.981.791.563         | 101.472.873.282 | 101.472.873.282       |
| 1  | Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | -             | -                     | 97.924.768.416  | 97.924.768.416        |
| 53 | Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin                                                         | 1.780.671.825 | 1.780.671.825         | 3.548.104.866   | 3.548.104.866         |
| 60 | Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV                                                  | 201.119.738   | 201.119.738           | -               | -                     |

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ  
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN  
Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Đơn vị tính: Đồng |                                       |          |                  |                                                |                 |          |              |
|-------------------|---------------------------------------|----------|------------------|------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------|
| STT               | Nội dung                              | Số lượng | Giá vốn hàng bán | Doanh thu bán hàng<br>nội bộ (giá bán theo hóa | Lãi (+); Lỗ (-) | Hóa đơn  |              |
|                   |                                       |          |                  |                                                |                 | Số hiệu  | Ngày - tháng |
| A                 | B                                     | 1        | 2                | 3                                              | 4 = 3 - 2       | 5        | 6            |
| 1                 | Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin |          | 6.839.331.400    | 7.411.200.000                                  | 571.868.600     |          |              |
|                   | Tay khâu đào máy đào lò               | 1        | 1.509.926.400    | 1.591.200.000                                  | 81.273.600      | 00000010 | 09/01/2024   |
|                   | Hộp giảm tốc máy chuyển tải           | 1        | 1.109.405.000    | 1.150.000.000                                  | 40.595.000      | 00000242 | 26/04/2024   |
|                   | Máy khoan thăm dò                     | 1        | 4.220.000.000    | 4.670.000.000                                  | 450.000.000     | 00000306 | 24/05/2024   |
|                   |                                       |          |                  |                                                | -               |          |              |
| 2                 | Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin    |          | 607.500.000      | 669.000.000                                    | 61.500.000      |          |              |
|                   | Quạt khí nén                          | 3        | 607.500.000      | 669.000.000                                    | 61.500.000      | 00000109 | 04/03/2024   |
|                   |                                       |          |                  |                                                |                 |          |              |
| 3                 | Công ty CP chế tạo máy (VMC)          |          | 334.000.000      | 350.000.000                                    | 16.000.000      |          |              |
|                   | Tủ điện                               | 1        | 334.000.000      | 350.000.000                                    | 16.000.000      | 00000783 | 02/12/2024   |
|                   |                                       |          |                  |                                                |                 |          |              |
|                   | Tổng cộng                             |          | 7.780.831.400    | 8.430.200.000                                  | 649.368.600     |          |              |

Người lập biểu

Người duyệt biểu

  
Nguyễn Văn Minh

  
Nguyễn Thị Quỳnh Ngân